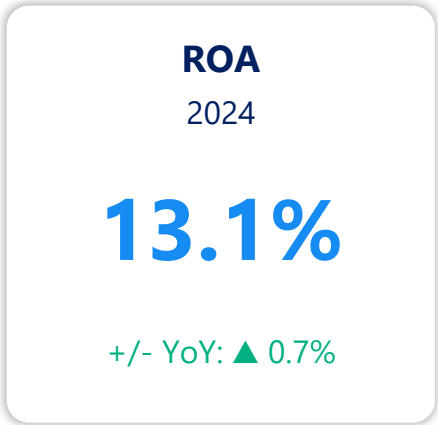
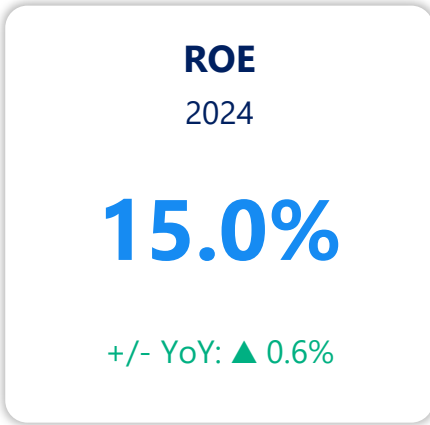
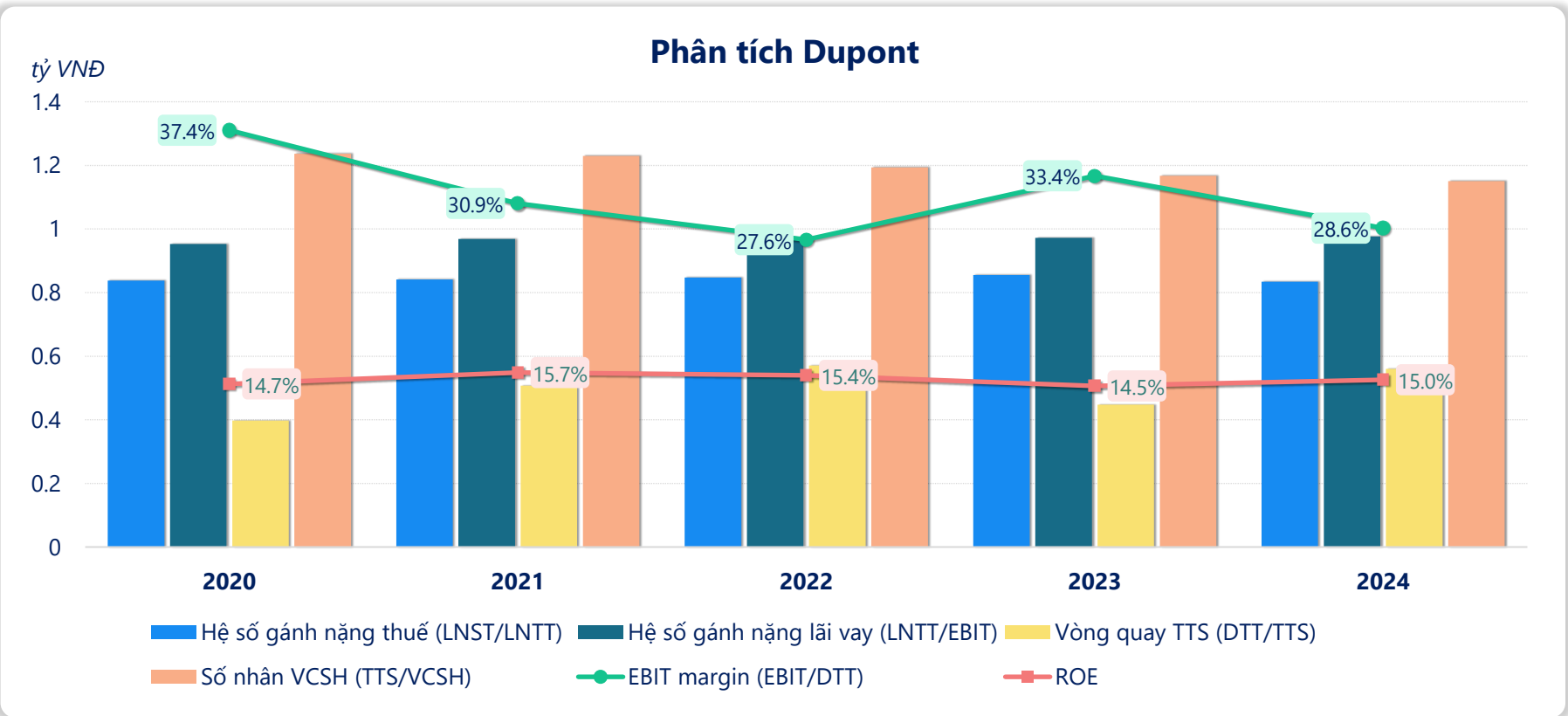
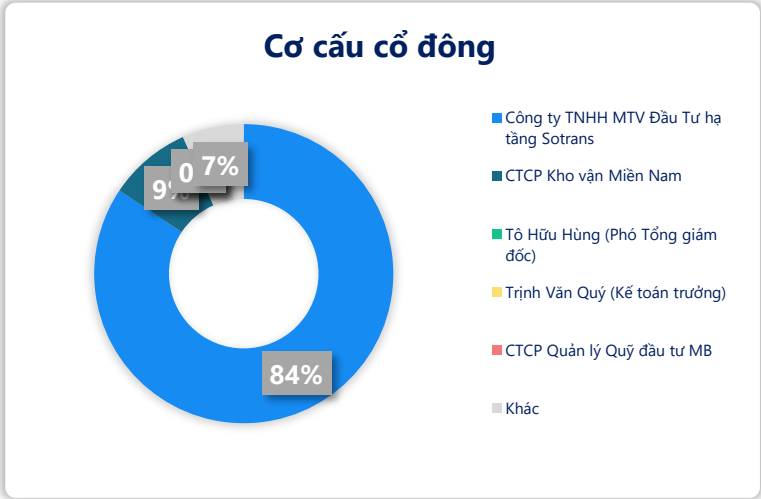


Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

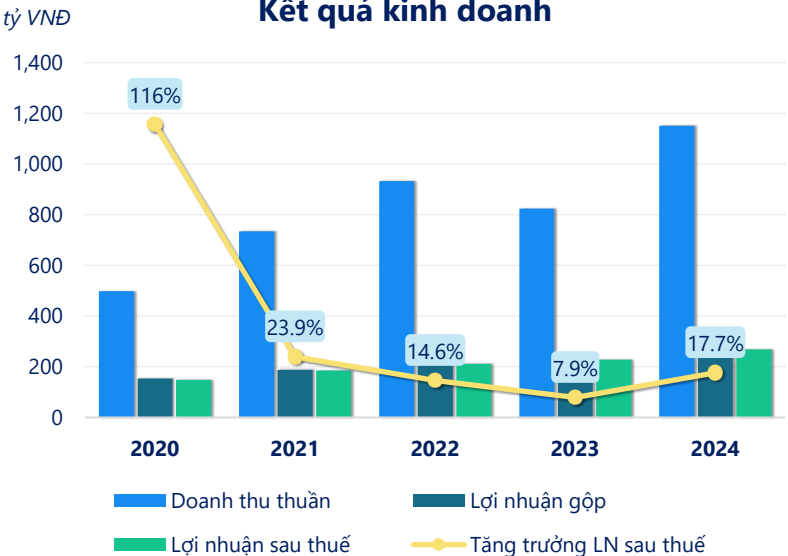
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,200 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,845
Số lượng CPLH (CP)		67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,370
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.26
EPS		4,004
P/E		6.9

	YTD	1T	3T	6T
SWC		-3.2%	-2.5%	-15.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

Kết quả kinh doanh

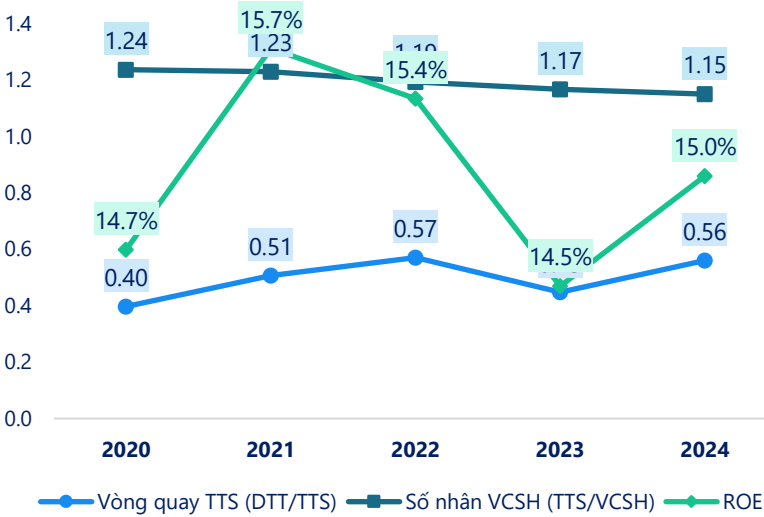


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **28.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

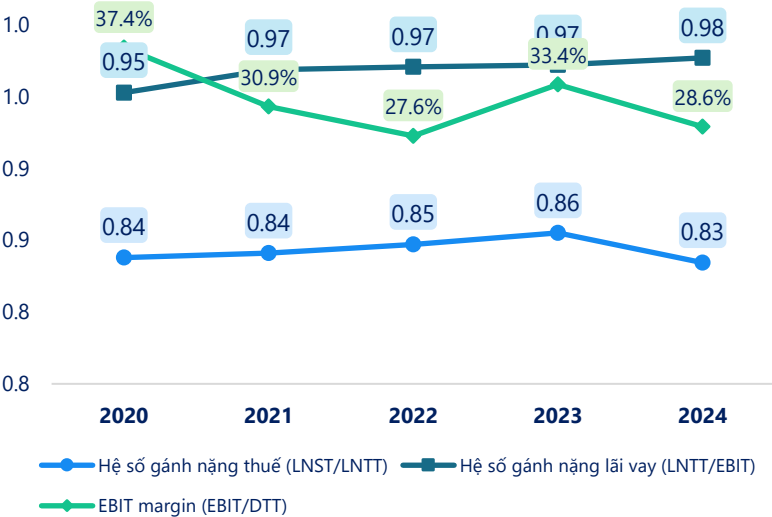
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SWC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.7%** đạt **1,151** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.7%** đạt **268.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

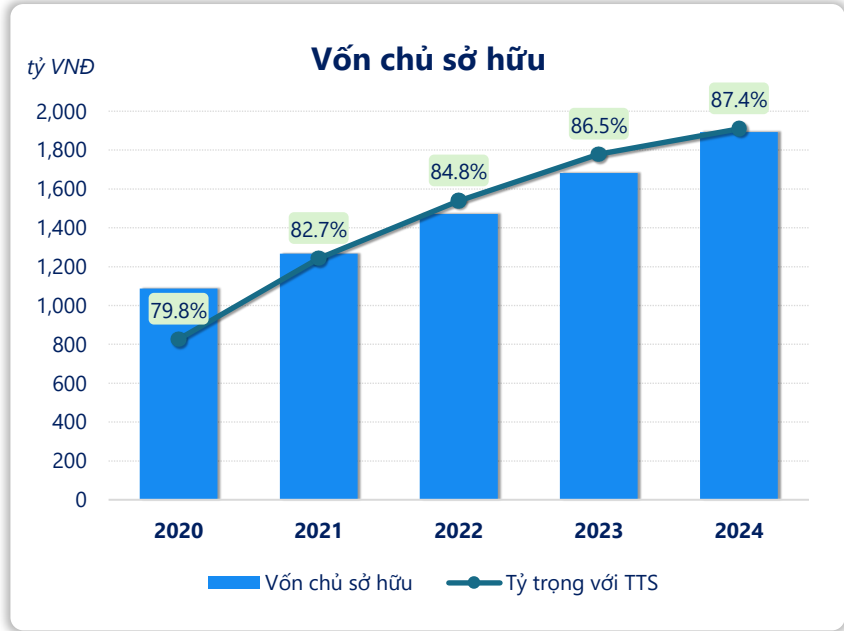
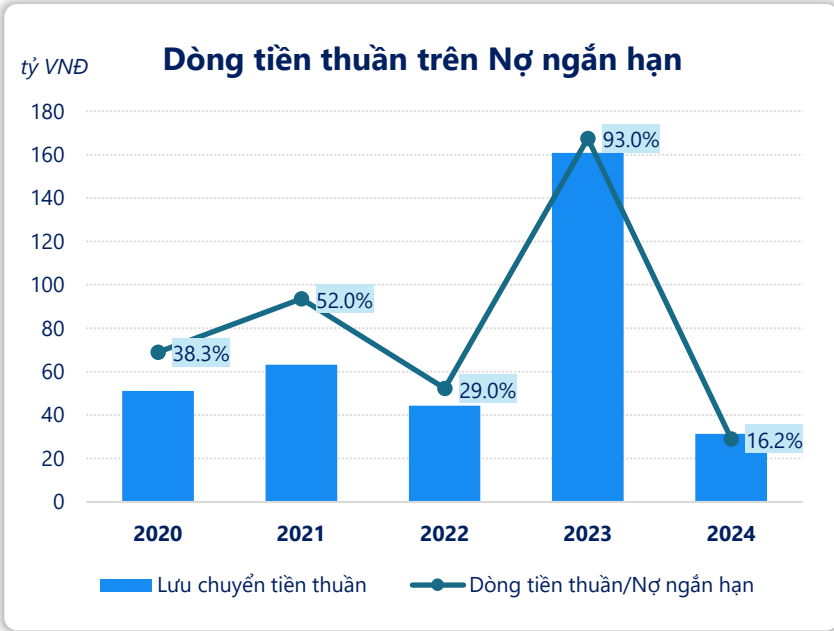
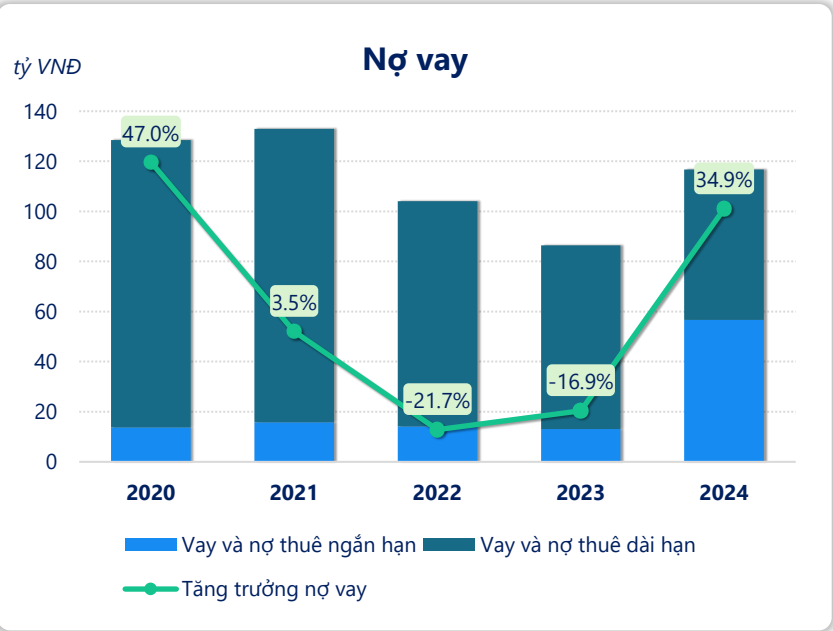
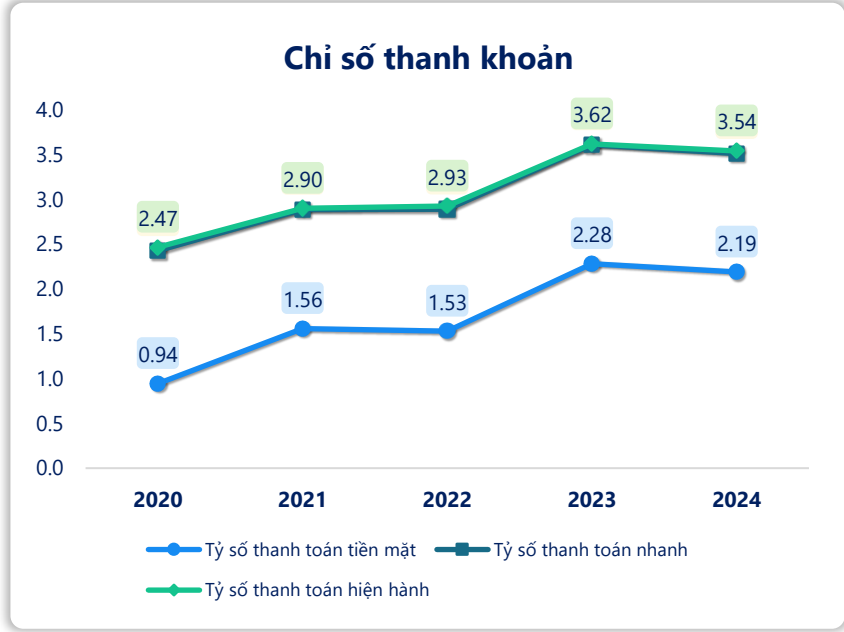
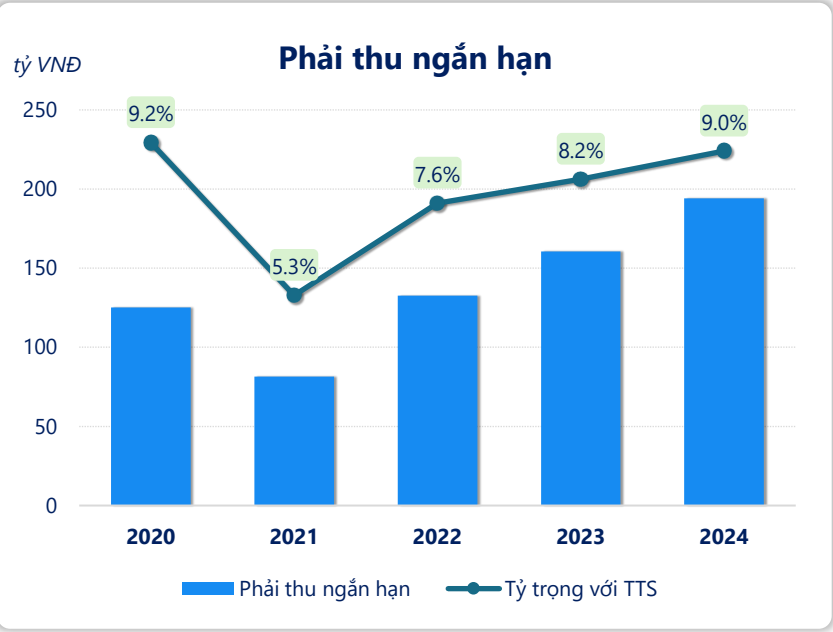
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,167</b>	<b>1,946</b>	<b>11.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>690</b>	<b>626</b>	<b>10.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	426	394	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.9	66.9	-9.0%
Phải thu ngắn hạn	194	161	20.9%
Hàng tồn kho	5.83	1.61	262%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	2.05	22.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,477</b>	<b>1,321</b>	<b>11.8%</b>
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	0.1%
Tài sản cố định	837	703	19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.7	72.8	-42.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	586	534	9.7%
Tài sản dài hạn khác	5.21	4.14	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>274</b>	<b>264</b>	<b>3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>195</b>	<b>173</b>	<b>12.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.7	13.1	333%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.3	56.9	25.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>79.1</b>	<b>90.9</b>	<b>-13.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	60.0	73.4	-18.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,893</b>	<b>1,683</b>	<b>12.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,893</b>	<b>1,683</b>	<b>12.5%</b>
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>499</b>	<b>735</b>	<b>933</b>	<b>824</b>	<b>1,151</b>
Giá vốn hàng bán	345	547	722	638	913
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>154</b>	<b>188</b>	<b>211</b>	<b>186</b>	<b>238</b>
Doanh thu HĐTC	62.2	66.5	82.4	68.5	49.4
Chi phí TC	9.23	7.59	9.44	9.78	7.73
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.84</b>	<b>7.09</b>	<b>7.56</b>	<b>7.70</b>	<b>7.62</b>
LN trong công ty LKLD	-9.02	-12.5	-13.7	24.3	52.0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.1	18.6	20.9	18.8	25.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>178</b>	<b>215</b>	<b>249</b>	<b>250</b>	<b>307</b>
Lợi nhuận khác	0.19	4.27	0.86	17.2	15.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>178</b>	<b>220</b>	<b>250</b>	<b>267</b>	<b>322</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>149</b>	<b>185</b>	<b>212</b>	<b>228</b>	<b>269</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>149</b>	<b>185</b>	<b>211</b>	<b>228</b>	<b>269</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	191	177	192	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-133	-102	-12.4	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.7	4.69	-30.9	-19.1	-31.9
Tiền đầu kỳ	75.0	126	189	234	394
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>51.1</b>	<b>63.2</b>	<b>44.4</b>	<b>161</b>	<b>31.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	0.05	0.01	0.32
Tiền cuối kỳ	126	189	234	394	426